

Số: 156/BC-UBND

Sông Công, ngày 19 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn phường Sông Công thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026;

Căn cứ Công văn số 18607/BTC-QLCS ngày 30/11/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 110/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 2170/STC-HCSN ngày 13/03/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc kiểm tra công tác tổng kiểm kê tài sản công tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 4040/STC-HCSN ngày 15/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc rà soát, chuẩn hóa số liệu và báo cáo kết quả Tổng kiểm kê thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

Thực hiện Văn bản số 6907/STC-HCSN ngày 24/5/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc rà soát, chuẩn hóa số liệu Tổng kiểm kê thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026;



UBND phường Sông Công báo cáo Kết quả tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 trên địa bàn phường Sông Công cụ thể như sau:

1. VIỆC TRIỂN KHAI TỔNG KIỂM KÊ TÀI SẢN CÔNG CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG

Sau khi nhận được văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện tổng kiểm kê tài sản công, UBND phường Sông Công đã triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Ban hành Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 07/11/2025 của UBND phường Sông Công về việc triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn phường Sông Công thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 đúng thời hạn quy định theo Kế hoạch của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn phường Sông Công tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 15/11/2025 và Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND phường Sông Công;

- Thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn phường Sông Công tại Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 19/01/2026 của Ban Chỉ đạo đề án Tổng kiểm kê theo quy định;

- Ban hành Văn bản hướng dẫn số 132/UBND-KTHT&ĐT ngày 20/01/2026 của UBND phường Sông Công về việc công bố công cụ công nghệ thông tin và hướng dẫn bổ sung Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

- Ban hành Văn bản số 261/UBND-KTHT&ĐT ngày 04/01/2026 của UBND phường Sông Công đơn đốc kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do nhà nước đầu tư, quản lý.

Công tác chỉ đạo được triển khai kịp thời, đồng bộ, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong cơ quan, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công tại đơn vị.

- Thành lập Tổ kiểm kê: Thực hiện chỉ đạo của UBND phường, các cơ quan, đơn vị thuộc phường đã tiến hành thành lập Tổ kiểm kê thực hiện Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại đơn vị mình quản lý, thực hiện nghiêm túc việc kiểm kê và các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công. Tổ kiểm kê đã tiến hành triển khai các bước kiểm kê tài sản công theo đúng quy trình và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

Quá trình kiểm kê được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đảm bảo phản ánh đúng thực trạng tài sản công đang được quản lý, sử dụng tại đơn vị.

Số lượng đơn vị đã thành lập Tổ kiểm kê thuộc phạm vi quản lý: 17/17 đơn vị, thành lập đúng hạn theo Kế hoạch được duyệt.

- Kết quả triển khai việc hướng dẫn tập huấn các đối tượng kiểm kê là các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của phường: UBND phường đã phối hợp với Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công theo quy định, số lượng đơn vị tham dự: 17/17 đơn vị kiểm kê.

Các đơn vị đã thực hiện xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên cơ sở số liệu kế toán và hiện trạng thực tế. Đến thời hạn theo kế hoạch (trước ngày 20/3/2026), 100% đơn vị đã gửi báo cáo kiểm kê trên phần mềm. Tuy nhiên, qua rà soát, đối chiếu số liệu, còn một vài đơn vị phải tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, hoàn thiện thông tin tài sản để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ theo yêu cầu, do đó đến thời điểm chốt số liệu trên phần mềm kiểm kê tài sản thì 17/17 đơn vị đã hoàn thành việc gửi báo cáo và in báo cáo số liệu kiểm kê.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔNG KIỂM KÊ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

1. Tổng hợp tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (17 đơn vị): Văn phòng Đảng ủy; Ủy ban Mặt trận tổ quốc phường; 04 phòng chuyên môn (Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa - Xã hội; Trung tâm phục vụ hành chính công) và 10 đơn vị sự nghiệp là Trung tâm dịch vụ tổng hợp; Trạm y tế phường và 08 đơn vị trường học.

- Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

+ Theo loại hình:

Cơ quan nhà nước: 140 tài sản, nguyên giá: 114.563.795.092 đồng, giá trị còn lại: 101.260.589.877 đồng.

Đơn vị sự nghiệp công lập: 640 tài sản, nguyên giá: 434.742.913.987 đồng, giá trị còn lại: 375.601.295.717 đồng.

Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam: 233 tài sản, nguyên giá: 8.492.988.500 đồng, giá trị còn lại: 2.231.865.888 đồng.

Tổ chức chính trị xã hội: 16 tài sản, nguyên giá: 36.010.527.902 đồng, giá trị còn lại: 33.157.241.170 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản:

Tài sản đã xác định được giá trị: 1.029 tài sản, nguyên giá: 593.810.225.481 đồng, giá trị còn lại: 512.250.992.652 đồng.

Tài sản chưa xác định được giá trị: Không có.
(Tổng hợp theo Mẫu số 01b, 01c, 01d, 01đ kèm theo Công văn số 18607/BTC-QLCS ngày 30/11/2025 của Bộ Tài chính - xuất báo cáo từ Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công).

2. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 đơn vị là phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường Sông Công.

- Thông tin tổng hợp về tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi kiểm kê (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại); trong đó, chia ra:

+ Theo loại hình: Cơ quan nhà nước đang quản lý 67 tài sản, nguyên giá 794.539.194.501 đồng, giá trị còn lại 511.001.603.121 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản: Tài sản đã xác định được giá trị: 67 tài sản, nguyên giá 794.539.194.501 đồng, giá trị còn lại 511.001.603.121 đồng; Tài sản chưa xác định được giá trị: 0 tài sản.

(Kèm theo Mẫu số 02b, 02c, 02d, 02đ)

3. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 đơn vị là phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường Sông Công.

- Thông tin tổng hợp về tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi kiểm kê (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại); trong đó, chia ra:

+ Theo loại hình: Cơ quan nhà nước đang quản lý 11 tài sản, nguyên giá 3.714.057.002 đồng, giá trị còn lại 1.712.782.602 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản: Tài sản đã xác định được giá trị: 09 tài sản, nguyên giá 3.714.057.000 đ, giá trị còn lại 1.712.782.60 đồng; Tài sản chưa xác định được giá trị: 02 tài sản.

(Kèm theo Mẫu số 09b, 09c, 09d, 09đ)

4. Tổng hợp tài sản kết cấu thương mại là chợ

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 đơn vị là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Sông Công.

- Thông tin tổng hợp về tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi kiểm kê (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại); trong đó, chia ra:

+ Theo loại hình: Đơn vị sự nghiệp đang quản lý 10 tài sản, nguyên giá 60.140.839.314. đồng, giá trị còn lại 58.429.658.002 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản: Tài sản đã xác định được giá trị: 10 tài sản, nguyên giá 60.140.839.314. đồng, giá trị còn lại 58.429.658.002 đồng; Tài sản chưa xác định được giá trị: 0 tài sản.

(Kèm theo Mẫu số 10b, 10c, 10d, 10đ)

5. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hoá, thiết chế thể thao

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (đối tượng kiểm kê tài sản): 02 đơn vị là phòng Văn hoá – Xã hội và Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp phường Sông Công.

- Thông tin tổng hợp về tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi kiểm kê (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại); trong đó, chia ra:

+ Theo loại hình:

Cơ quan nhà nước đang quản lý 37 tài sản, nguyên giá 82.448.454.000 đồng, giá trị còn lại 75.706.353.968 đồng.

Đơn vị sự nghiệp công lập đang quản lý 28 tài sản, nguyên giá 403.856.642.290 đồng, giá trị còn lại 391.888.134.845 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản: Tài sản đã xác định được giá trị: 65 tài sản, nguyên giá 486.305.096.290 đồng, giá trị còn lại 467.594.488.813 đồng; Tài sản chưa xác định được giá trị: 0 tài sản.

(Kèm theo Mẫu số 18b, 18c, 18d, 18đ)

6. Tổng hợp tài sản được giao quản lý, xử lý

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, xử lý tài sản (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 đơn vị là phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường Sông Công.

- Thông tin tổng hợp về tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi kiểm kê (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại); trong đó, chia ra:

+ Theo loại hình:

Cơ quan nhà nước đang quản lý 08 tài sản, nguyên giá 20.346.464.865 đồng, giá trị còn lại 17.252.157.826 đồng.

+ Theo giá trị của tài sản: Tài sản đã xác định được giá trị: 08 tài sản, nguyên giá 20.346.464.865 đồng, giá trị còn lại 17.252.157.826 đồng; Tài sản chưa xác định được giá trị: 0 tài sản.

(Có biểu Mẫu số 20b, 20c, 20d, 20đ kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG THÔNG QUA VIỆC THỰC HIỆN TỔNG KIỂM KÊ

1. Kết quả đã đạt được

UBND phường đã đôn đốc các đơn vị hoàn thành công tác tổng kiểm kê tài sản, 100% đơn vị đều gửi báo cáo trên phần mềm đúng thời gian quy định, không xảy ra tình trạng không gửi báo cáo hay chậm muộn. Nhìn chung các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện công tác chuẩn bị kiểm kê đến tổng hợp báo cáo và chịu trách nhiệm về tính trung thực của số liệu.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế

Khối lượng hồ sơ tài sản lớn; nhiều công trình được đầu tư qua nhiều giai đoạn nên hồ sơ không đầy đủ. Một số trường hợp hồ sơ bị thất lạc, không còn căn cứ để thực hiện bàn giao theo quy định. Bên cạnh đó, một số tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý chưa xác định được nguyên giá và giá trị còn lại.

Hiện nay, UBND phường chủ yếu tiếp nhận tài sản theo hiện trạng thực tế, đồng thời căn cứ vào số liệu do các đơn vị bàn giao trước khi sắp xếp để tổng hợp và cập nhật trên phần mềm tổng kiểm kê tài sản công.

- Nguyên nhân

Việc triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp dẫn đến sự luân chuyển vị trí của cán bộ, công chức, làm gián đoạn công tác theo dõi tài sản trong sổ sách kế toán.

Ngoài ra, một số đơn vị trước khi sáp nhập chưa thực hiện đầy đủ việc bàn giao hồ sơ tài sản, đặc biệt là đối với tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý, dẫn đến không xác định được nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các Sở, ngành tiếp tục, tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ địa phương trong việc rà soát, xác định thông tin, nguyên giá đối với các tài sản kết cấu hạ tầng đã hình thành từ trước nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ, tài liệu; phương pháp xác định giá trị tài sản đối với các công trình hạ tầng không còn hồ sơ gốc để làm cơ sở cập nhật vào hệ thống quản lý tài sản công theo quy định.

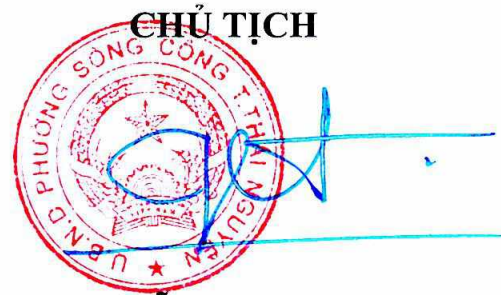
Đề nghị Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp với Bộ Tài chính bổ sung phân hệ theo dõi các tài sản là kết cấu hạ tầng trên Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước để các đơn vị thực hiện cập nhật, theo dõi theo quy định (hiện tại trên phần mềm chỉ theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông).

Trên đây là Báo cáo Kết quả tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 của UBND phường Sông Công báo cáo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định./.

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường;
- Lưu: VT, KT (02b).

Dungdt/T5



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
 Tổng hợp theo loại hình đơn vị
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				111.086.363.833	100.447.835.858	6		6						6
1.1	Đất	-	1			-	8.203			70.383.456.000	70.383.456.000	1		1						1
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	1			m2	8.203			70.383.456.000	70.383.456.000	1		1						1
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên				m2														
1.2	Nhà	-	2			-	4.490			39.680.668.106	29.330.301.637	2		2						2
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái				m2														
1.2.3	Nhà cấp II	Cái				m2														
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	2			m2	4.490			39.680.668.106	29.330.301.637	2		2						2
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái				m2														
1.3	Vật kiến trúc	-	3			-				1.022.239.727	734.078.221	3		3						3
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái																		
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	2							118.967.000	11.460.040	2		2						2
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	1							903.272.727	722.618.181	1		1						1
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình																		
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình																		
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-				-														
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái																		
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái																		
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-				-														
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái																		
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái																		
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái																		
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái																		
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái																		
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-				-														
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái																		
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái																		
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái																		
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái																		
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái																		
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái																		
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-														
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái																		
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái																		
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái																		
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái																		
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái																		
4	Máy móc, thiết bị	-				-				3.364.931.259	812.754.019	132		131				1		132

4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	63		-		892.317.999	214.357.799	63		63				63
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	66		-		2.225.113.260	460.208.720	66		65		1		66
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	3		-		247.500.000	138.187.500	3		3				3
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-			-										
5.1	Các loại súc vật	Con			-										
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn			-										
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thâm			-										
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái			-										
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái			-										
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-			-		112.500.000		2		2				2
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ			-										
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ			-										
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ			-										
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	2		-		112.500.000		2		2				2
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái			-										
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản			-										
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP														
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-			-		417.211.574.952	370.982.434.772	116		116				116
1.1	Đất	-	14		-	64.361	288.459.450.000	288.459.450.000	14		14				14
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên			m2										
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	14		m2	64.361	288.459.450.000	288.459.450.000	14		14				14
1.2	Nhà	-	54		-	23.162	121.053.012.070	77.910.153.912	54		54				54
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái			m2										
1.2.2	Nhà cấp I	Cái			m2										
1.2.3	Nhà cấp II	Cái	3		m2	4.122	28.456.735.213	26.016.323.805	3		3				3
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	15		m2	8.469	44.114.859.308	32.326.989.528	15		15				15
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	36		m2	10.572	48.481.417.549	19.566.840.579	36		36				36
1.3	Vật kiến trúc	-	48		-		7.699.112.882	4.612.830.860	48		48				48
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bể đồ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	6		-		506.292.040	200.226.432	6		6				6
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	8		-		4.163.716.806	2.910.252.514	8		8				8
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	34		-		3.029.104.036	1.502.351.914	34		34				34
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình			-										
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình			-										
2	Xe ô tô	-			-										
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-			-										
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái			-										
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái			-										
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-			-										
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái			-										
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái			-										
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái			-										
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái			-										
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái			-										

1.1	Đất	-	1	-	4.391		30.734.000.000	30.734.000.000	1	1								1
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khúc viên	1	m2	4.391		30.734.000.000	30.734.000.000	1	1								1
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khúc viên		m2														
1.2	Nhà	-	3	-	1.340		5.123.047.902	2.367.024.172	3	3								3
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái		m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái		m2														
1.2.3	Nhà cấp II	Cái		m2														
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	1	m2	900		2.780.675.527	1.112.270.208	1	1								1
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	2	m2	440		2.342.372.375	1.254.753.964	2	2								2
1.3	Vật kiến trúc	-		-														
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái		-														
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái		-														
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái		-														
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình		-														
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình		-														
2	Xe ô tô	-		-														
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-		-														
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái		-														
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái		-														
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-		-														
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái		-														
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái		-														
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái		-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái		-														
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái		-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-		-														
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái		-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái		-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái		-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái		-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái		-														
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái		-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-		-														
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái		-														
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái		-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái		-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái		-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái		-														
4	Máy móc, thiết bị	-		-			142.480.000	47.416.998	11	11								11
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	8	-			107.490.000	32.224.998	8	8								8
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	3	-			34.990.000	15.192.000	3	3								3
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái		-														
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-		-														
5.1	Các loại súc vật	Con		-														
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn		-														
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thảm		-														
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái		-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái		-														
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-		-			11.000.000	8.800.000	1	1								1
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ		-														

8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/Bản bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/Bản bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	1			-		11.000.000	8.800.000	1		1							1	
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
TỔNG CỘNG			1.029	0	0			593.810.225.481	512.250.992.652	1.029	0	1.028	0	0	0	1	0	1.029	0	

..... ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, họ tên và đóng dấu)


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH
Nguyễn Trung Hòa



3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái																	
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái																	
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái																	
4	Máy móc, thiết bị	-						25.251.573.074	6.376.577.288	863		862							863
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	145					2.069.981.999	579.387.197	145		145							145
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	370					13.915.843.237	3.516.140.696	370		369							370
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	348					9.265.747.838	2.281.049.395	348		348							348
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-																	
5.1	Các loại súc vật	Con																	
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn																	
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thâm																	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái																	
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	30					3.027.818.720	1.233.861.690	30		30							30
8	Tài sản cố định vô hình (ngoại giá trị quyền sử dụng đất)	-						198.000.000	30.775.000	9		9							9
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ																	
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ																	
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ																	
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	9					198.000.000	30.775.000	9		9							9
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái																	
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản																	
	TỔNG CỘNG		1.029	0	0			593.810.225.481	512.250.992.652	1.029	0	1.028	0	0	1	0	1.029	0	

ngày 29 tháng 05 năm 2016
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, in và đóng dấu)

 Nguyễn Trung Hòa

3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái																	
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái																	
4	Máy móc, thiết bị	-						25.251.573.074	6.376.577.288	863		862				1			863
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	145					2.069.981.999	579.387.197	145		145							145
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	370					13.915.843.237	3.516.140.696	370		369				1			370
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	348					9.265.747.838	2.281.049.395	348		348							348
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-																	
5.1	Các loại súc vật	Con																	
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn																	
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thâm																	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái																	
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	30					3.027.818.720	1.233.861.690	30		30							30
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-						198.000.000	30.775.000	9		9							9
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ																	
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ																	
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ																	
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	9					198.000.000	30.775.000	9		9							9
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái																	
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản																	
TỔNG CỘNG			1.029	0	0			593.810.225.481	512.250.992.652	1.029	0	1.028	0	0	0	1	0	1.029	0

....., ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

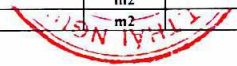
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp chung
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (nếu có)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	-				-				758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1	Đường	-	66			-	27			758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1.1	Đường cao tốc	Đoạn				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Đoạn				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Đoạn				Km															
1.1.4	Đường xã	Đoạn	66			Km	27			758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1.5	Đường đô thị	Đoạn				Km															
1.2	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống				-															
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống				-															
2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ	-				-				6.271.000.000	4.138.860.000		1		1						1
2.1	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	Cái	1			m ²	161			6.271.000.000	4.138.860.000		1		1						1
2.2	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ	Hệ thống Cái/ Chiếc				-															
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống				-															
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống				-															
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc				-															
3	gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ	-				-															
3.1	Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ	Cái				m ²															
3.2	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ	-				-															
3.2.1	Xe thang	Chiếc				-															
3.2.2	Xe cứu hỏa	Chiếc				-															
4	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ.	-				-															
4.1	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ	Cái				m ²															
4.2	Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao	Cái				m ²															
5	Trạm kiểm tra tải trọng xe	Trạm				m ²															
6	Trạm thu phí đường bộ	Trạm				m ²															
7	Bến xe	Cái				m ²															
8	Bãi đỗ xe	Cái				m ²															
9	Nhà hạt quản lý đường bộ	Nhà hạt				m ²															



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi số kế toán	Chưa ghi số kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	-				-				758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1	<i>Đường</i>	-	66			-	27			758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1.1	Đường cao tốc	Đoạn				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Đoạn				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Đoạn				Km															
1.1.4	Đường xã	Đoạn	66			Km	27			758.268.194.501	506.862.743.121		66		66						66
1.1.5	Đường đô thị	Đoạn				Km															
1.2	<i>Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ</i>	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống																			
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống																			
2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ	-				-				6.271.000.000	4.138.860.000		1		1						1
2.1	<i>Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ</i>	Cầu	1			m2	161			6.271.000.000	4.138.860.000		1		1						1
2.2	<i>Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ</i>	Hệ thống Cầu/Chiếc																			
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống																			
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống																			
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc																			
3	gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ	-				-															
3.1	<i>Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ</i>	Cầu				m2															
3.2	<i>Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ</i>	-				-															
3.2.1	Xe thang	Chiếc																			
3.2.2	Xe cứu hỏa	Chiếc																			
4	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ	-				-															
4.1	<i>Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ</i>	Cầu				m2															
4.2	<i>Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao</i>	Cầu				m2															
5	Trạm kiểm tra tải trọng xe	Trạm				m2															



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

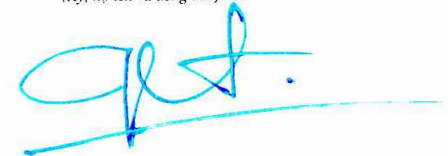
Mẫu số 09b-BC/HTTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI I DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
 Tổng hợp theo loại hình đơn vị
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																					
1	Đập	Cái				-																
2	Hồ chứa nước	Cái				m3																
3	Công	Cái				m															2	
4	Trạm bơm	Trạm	2	2		m3/h	500	500		2	2			2	2						2	
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	Tuyến	9			m	1.736			3.714.057.000	1.712.782.600		9		9						9	
6	Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi	Công trình					-															
6.1	Nhà, trạm quản lý					m2																
6.2	Đường quản lý	Đoạn, tuyến				km																
6.3	Thiết bị quan trắc	Cái				-																
6.4	Kho, bãi vật tư	Cái				m2																
6.5	Cột mốc chỉ giới, biển báo	Cái				-																
7	Kè	Cái				m																
8	Bờ bao thủy lợi	Cái				km																
9	Tài sản khác	Cái				-																
	TỔNG CỘNG		11	2	0					3.714.057.002	1.712.782.602		0	9	2	11	0	0	0	0	11	0

..... ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, họ tên và đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỶ LỢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
 Tổng hợp chung
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)				
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đập	Cái				-																
2	Hồ chứa nước	Cái				m3																
3	Cống	Cái				m																
4	Trạm bơm	Trạm	2	2		m3/h	500	500		2	2			2	2						2	
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	Tuyến	9			m	1.736			3.714.057.000	1.712.782.600		9		9						9	
6	lợi	Công				-																
6.1	Nhà, trạm quản lý	Nhà, trạm				m2																
6.2	Đường quản lý	Đoạn, tuyến				km																
6.3	Thiết bị quan trắc	Cái				-																
6.4	Kho, bãi vật tư	Cái				m2																
6.5	Cột mốc chỉ giới, biển báo	Cái				-																
7	Kè	Cái				m																
8	Bờ bao thủy lợi	Cái				km																
9	Tài sản khác	Cái				-																
	TỔNG CỘNG		11	2	0					3.714.057.002	1.712.782.602	0	9	2	11	0	0	0	0	0	11	0

ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Trung Hòa

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

Mẫu số 09d-BC/HTTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỶ LỢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đập	Cái				-																
2	Hồ chứa nước	Cái				m3																
3	Công	Cái				m																
4	Trạm bơm	Trạm	2	2		m3/h	500	500		2	2			2	2						2	
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	Tuyến				m																
6	Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi	Công trình																				
6.1	Nhà, trạm quản lý	m2				m2																
6.2	Đường quản lý	Đoạn, tuyến				km																
6.3	Thiết bị quan trắc	Cái																				
6.4	Kho, bãi vật tư	Cái				m2																
6.5	Cột mốc chỉ giới, biển báo	Cái																				
7	Kè	Cái				m																
8	Bờ bao thủy lợi	Cái				km																
9	Tài sản khác	Cái																				
	TỔNG CỘNG		2	2	0					2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0	2	0

....., ngày 27 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp



 Nguyễn Trung Hòa

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỶ LỢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đập	Cái				-																
2	Hồ chứa nước	Cái				m3																
3	Công	Cái				m																
4	Trạm bơm	Trạm				m3/h																
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	Tuyến	9			m	1.736			3.714.057.000	1.712.782.600		9		9						9	
6	Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi	Công trình				-																
6.1	Nhà, trạm quản lý	Nhà, trạm				m2																
6.2	Đường quản lý	Đoạn, tuyến				km																
6.3	Thiết bị quan trắc	Cái				-																
6.4	Kho, bãi vật tư	Cái				m2																
6.5	Cột mốc chỉ giới, biển báo	Cái				-																
7	Kè	Cái				m																
8	Bờ bao thủy lợi	Cái				km																
9	Tài sản khác	Cái				-																
	TỔNG CỘNG		9	0	0					3.714.057.000	1.712.782.600	0	9	0	9	0	0	0	0	0	9	0

....., ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Trung Hòa



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp theo loại hình đơn vị
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chi tiêu về số lượng				Chi tiêu về hiện vật				Chi tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hông, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
II	LẬP																					
I	Đất	Khuôn viên	3			m2	8.394			57.626.310.000	57.626.310.000		3		3						3	
II	Công trình chính	-	6			-	1.064			2.183.639.314	505.547.002		6		6						6	
1	Nhà	Cái	3			m2	1.064			1.247.267.780	464.583.275		3		3						3	
2	Vật kiến trúc	Cái	3			-	-			936.371.534	40.963.727		3		3						3	
III	Hệ thống kỹ thuật	-	1			-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m	-															
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-	-															
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-	-															
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-	-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-	-															
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-	-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-	-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	1			-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-	-															
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Công trình				-	-															
	TỔNG CỘNG		10	0	0					60.140.839.314	58.429.658.002	0	10	0	10	0	0	0	0	0	10	0

....., ngày 28 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp theo loại hình đơn vị
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
II	LẬP																					
I	Đất	Khuôn viên	3			m2	8.394			57.626.310.000	57.626.310.000		3		3						3	
II	Công trình chính		6			-	1.064			2.183.639.314	505.547.002		6		6						6	
1	Nhà	Cải	3			m2	1.064			1.247.267.780	464.583.275		3		3						3	
2	Vật kiến trúc	Cải	3			-				936.371.534	40.963.727		3		3						3	
III	Hệ thống kỹ thuật		1			-				330.890.000	297.801.000		1		1						1	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m																
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-																
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-																
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-																
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-																
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-																
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-																
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	1			-				330.890.000	297.801.000		1		1						1	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-																
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Công trình				-																
	TỔNG CỘNG		10	0	0					60.140.839.314	58.429.658.002	0	10	0	10	0	0	0	0	0	10	0

..... ngày 28 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: TS5034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp chung
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)				
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	Đất	Khuôn viên	3			m2	8.394			57.626.310.000	57.626.310.000		3		3						3	
II	Công trình chính	-	6			-	1.064			2.183.639.314	505.547.002		6		6						6	
1	Nhà	Cái	3			m2	1.064			1.247.267.780	464.583.275		3		3						3	
2	Vật kiến trúc	Cái	3			-	-			936.371.534	40.963.727		3		3						3	
III	Hệ thống kỹ thuật	-	1			-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m	-															
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-	-															
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-	-															
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-	-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-	-															
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-	-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-	-														1	
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	1			-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-	-															
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Cung				-	-															
	TỔNG CỘNG		10	0	0					60.140.839.314	58.429.658.002		0	10	0	10	0	0	0	0	10	0

....., ngày 29 tháng 03 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Đất	Khuôn viên			m2																
II	Công trình chính	-			-																
1	Nhà	Cái			m2																
2	Vật kiến trúc	Cái			-																
III	Hệ thống kỹ thuật	-			-																
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống			m																
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống			-																
3	Hệ thống điện	Hệ thống			-																
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống			-																
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống			-																
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống			-																
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống			-																
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống			-																
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống			-																
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Công trình			-																
	TỔNG CỘNG		0	0	0					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

..... ngày 28 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp



Nguyễn Trung Hòa

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	Đất	Khuôn viên	3			m2	8.394			57.626.310.000	57.626.310.000		3		3						3	
II	Công trình chính	-	6			-	1.064			2.183.639.314	505.547.002		6		6						6	
1	Nhà	Cải	3			m2	1.064			1.247.267.780	464.583.275		3		3						3	
2	Vật kiến trúc	Cải	3			-	-			936.371.534	40.963.727		3		3						3	
III	Hệ thống kỹ thuật	-	1			-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m	-															
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-	-															
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-	-															
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-	-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-	-															
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-	-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-	-			330.890.000	297.801.000		1		1						1	
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	1			-	-															
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-	-															
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Công trình				-	-															
	TỔNG CỘNG		10	0	0					60.140.839.314	58.429.658.002		0	10	0	10	0	0	0	0	10	0

..... ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị (tên họ, chữ đệm, họ tên và đóng dấu)

NGUYỄN TRUNG HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
 Tổng hợp theo loại hình đơn vị
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																					
1	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-	37			-	21.022			82.448.454.000	75.706.353.968		37		37						37	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)	-				-																
1.1	Đất	Khuôn				m2																
1.2	Nhà	Cái				m2																
1.3	Công trình khác	Cái																				
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)	-				-				82.448.454.000	75.706.353.968											
2.1	Đất	Khuôn	25			m2	16.739			69.813.334.000	69.813.334.000		25		25						37	
2.2	Nhà	Cái	12			m2	4.283			12.635.120.000	5.893.019.968		12		12						25	
2.3	Công trình khác	Cái																				
3	Thư viện công cộng cấp xã (*****)	-				-																
3.1	Đất	Khuôn				m2																
3.2	Nhà	Cái				m2																
3.3	Công trình khác	Cái																				
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-																
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	Tuyến/Đoạn				km																
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác	Hệ thống																				
2.1	Hạ tầng cấp	Hệ thống																				
2.2	Hệ thống cấp điện	Hệ thống																				
2.3	Hệ thống cấp nước	Hệ thống																				
2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	Hệ thống				m2																
2.5	Hạ tầng khác	Hệ thống																				
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP																					
1	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-	28			-	45.593			403.856.642.290	391.888.134.845		28		28						28	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)	-				-				403.856.642.290	391.888.134.845		28		28						28	
1.1	Đất	Khuôn	6			m2	43.395			385.530.200.000	385.530.200.000		6		6						6	
1.2	Nhà	Cái	8			m2	2.198			9.623.690.594	4.391.723.514		8		8						8	
1.3	Công trình khác	Cái	14							8.702.751.696	1.966.211.331		14		14							
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)	-				-																
2.1	Đất	Khuôn				m2																
2.2	Nhà	Cái				m2																
2.3	Công trình khác	Cái																				
3	Thư viện công cộng cấp xã (*****)	-				-																
3.1	Đất	Khuôn				m2																
3.2	Nhà	Cái				m2																
3.3	Công trình khác	Cái																				
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-																
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	Tuyến/Đoạn				km																

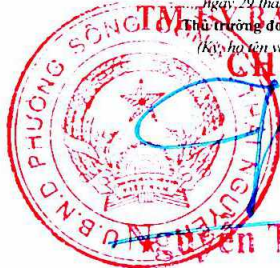


Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

Mẫu số 18c-BC/HTVHTT


BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
 Tổng hợp chung
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-	65			-	66.615			486.305.096.290	467.594.488.813		65		65						65
1	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)	-	28			-				403.856.642.290	391.888.134.845		28		28						28
1.1	Đất	km ²	6			m ²	43.395			385.530.200.000	385.530.200.000		6		6						6
1.2	Nhà	Cái	8			m ²	2.198			9.623.690.594	4.391.723.514		8		8						8
1.3	Công trình khác	Cái	14			-				8.702.751.696	1.966.211.331		14		14						14
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)	-	37			-				82.448.454.000	75.706.353.968		37		37						37
2.1	Đất	km ²	25			m ²	16.739			69.813.334.000	69.813.334.000		25		25						25
2.2	Nhà	Cái	12			m ²	4.283			12.635.120.000	5.893.019.968		12		12						12
2.3	Công trình khác	Cái				-															
3	Thư viện công cộng cấp xã (*****)	-				-															
3.1	Đất	km ²				m ²															
3.2	Nhà	Cái				m ²															
3.3	Công trình khác	Cái				-															
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-															
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	Tuyến/ Đoạn				km															
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác	Hệ thống				-															
2.1	Hạ tầng cấp	Hệ thống				-															
2.2	Hệ thống cấp điện	Hệ thống				-															
2.3	Hệ thống cấp nước	Hệ thống				-															
2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	Hệ thống				m ²															
2.5	Hạ tầng khác	Hệ thống				-															
	TỔNG CỘNG		65	0	0					486.305.096.290	467.594.488.813	0	65	0	65	0	0	0	0	0	65

Ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH
 Nguyễn Văn Nhân
 Phường Sông Công, Thái Nguyên
 Việt Nam Trung Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
 Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-				-															
1	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)	-				-															
1.1	Đất	km ²				m ²															
1.2	Nhà	Cái				m ²															
1.3	Công trình khác	Cái				-															
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)	-				-															
2.1	Đất	km ²				m ²															
2.2	Nhà	Cái				m ²															
2.3	Công trình khác	Cái				-															
3	Thư viện công cộng cấp xã (*****)	-				-															
3.1	Đất	km ²				m ²															
3.2	Nhà	Cái				m ²															
3.3	Công trình khác	Cái				-															
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-															
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	Tuyến/ Đoạn				km															
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác	Hệ thống				-															
2.1	Hạ tầng cấp	Hệ thống				-															
2.2	Hệ thống cấp điện	Hệ thống				-															
2.3	Hệ thống cấp nước	Hệ thống				-															
2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	Hệ thống				m ²															
2.5	Hạ tầng khác	Hệ thống				-															
	TỔNG CỘNG		0	0	0						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, in tên và đóng dấu)

 Nguyễn Trung Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
 Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-	65			-	66.615			486.305.096.290	467.594.488.813		65		65						65	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)	-	28			-				403.856.642.290	391.888.134.845		28		28						28	
1.1	Đất	km ²	6				43.395			385.530.200.000	385.530.200.000		6		6						6	
1.2	Nhà	Cái	8				2.198			9.623.690.594	4.391.723.514		8		8						8	
1.3	Công trình khác	Cái	14							8.702.751.696	1.966.211.331		14		14						14	
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)	-	37			-				82.448.454.000	75.706.353.968		37		37						37	
2.1	Đất	km ²	25				16.739			69.813.334.000	69.813.334.000		25		25						25	
2.2	Nhà	Cái	12				4.283			12.635.120.000	5.893.019.968		12		12						12	
2.3	Công trình khác	Cái																				
3	Thư viện công cộng cấp xã (****)	-				-																
3.1	Đất	km ²																				
3.2	Nhà	Cái																				
3.3	Công trình khác	Cái																				
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-																
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	Tuyến/Đoạn				km																
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác	Hệ thống				-																
2.1	Hạ tầng cấp	Hệ thống				-																
2.2	Hệ thống cấp điện	Hệ thống				-																
2.3	Hệ thống cấp nước	Hệ thống				-																
2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	Hệ thống				m ²																
2.5	Hạ tầng khác	Hệ thống				-																
	TỔNG CỘNG		65	0	0					486.305.096.290	467.594.488.813	0	65	0	65	0	0	0	0	0	65	0

ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGUYỄN TRUNG HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
 Tổng hợp theo loại hình đơn vị(*)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-Đang khai thác	Còn sử dụng được-Chưa khai thác	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	-				-				20.346.464.865	17.252.157.826		8		8					8
1.1	Đất	<i>Khuôn viên</i>	3			<i>m2</i>	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	<i>Khuôn viên</i>	3			<i>m2</i>	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>														
1.1.3	Đất trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>														
1.1.4	Đất thư viện công cộng cấp xã	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>														
1.2	Nhà	<i>Cái</i>	4			<i>m2</i>	1.729			4.347.064.865	1.305.797.826		4		4					4
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	<i>Cái</i>				<i>m2</i>														
1.2.2	Nhà cấp I	<i>Cái</i>				<i>m2</i>														
1.2.3	Nhà cấp II	<i>Cái</i>				<i>m2</i>														
1.2.4	Nhà cấp III	<i>Cái</i>	1			<i>m2</i>	1.061			2.971.816.237	1.249.008.418		1		1					1
1.2.5	Nhà cấp IV	<i>Cái</i>	3			<i>m2</i>	668			1.375.248.628	56.789.408		3		3					3
1.3	Vật kiến trúc	<i>Cái</i>	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	<i>Cái</i>				-														
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	<i>Cái</i>				-														
1.3.3	Vật kiến trúc khác	<i>Cái</i>	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1
1.4	Công trình xây dựng khác	<i>Công trình</i>				-														

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-Đang khai thác	Còn sử dụng được-Chưa khai thác	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	nghiệp	-				-				20.346.464.865	17.252.157.826		8		8					8	
1.1	Đất	không	3			m2	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	không	3			m2	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3	
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	không				m2															
1.1.3	Đất trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã	không				m2															
1.1.4	Đất thư viện công cộng cấp xã	không				m2															
1.2	Nhà	Cái	4			m2	1.729			4.347.064.865	1.305.797.826		4		4					4	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2															
1.2.2	Nhà cấp I	Cái				m2															
1.2.3	Nhà cấp II	Cái				m2															
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	1			m2	1.061			2.971.816.237	1.249.008.418		1		1					1	
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	3			m2	668			1.375.248.628	56.789.408		3		3					3	
1.3	Vật kiến trúc	Cái	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái				-															
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái				-															
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1	
1.4	Công trình xây dựng khác	Công trình				-															
2	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
3	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-															
	TỔNG CỘNG		8	0	0					20.346.464.865	17.252.157.826	0	8	0	8	0	0	0	0	8	0

....., ngày 29 tháng 05 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, họ tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH
 Nguyễn Trung Hòa

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

Mẫu số 20d-BC/TSGQLXL

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-Đang khai thác	Còn sử dụng được-Chưa khai thác	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	nghiệp	-				-														
1.1	Đất	kiến				m2														
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	kiến				m2														
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	kiến				m2														
1.1.3	Đất trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã	kiến				m2														
1.1.4	Đất thư viện công cộng cấp xã	kiến				m2														
1.2	Nhà	Cái				m2														
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái				m2														
1.2.3	Nhà cấp II	Cái				m2														
1.2.4	Nhà cấp III	Cái				m2														
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái				m2														
1.3	Vật kiến trúc	Cái				-														
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái				-														
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái				-														
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái				-														
1.4	Công trình xây dựng khác	Công trình				-														
2	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
3	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-														
	TỔNG CỘNG		0	0	0					0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

....., ngày 27 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị tổng hợp: UBND phường Sông Công
 Mã đơn vị tổng hợp: T55034

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản			Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-Đang khai thác	Còn sử dụng được-Chưa khai thác	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	nghiệp	-				-				20.346.464.865	17.252.157.826		8		8					8	
1.1	Đất	<i>Khuôn viên</i>	3			<i>m2</i>	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	<i>Khuôn viên</i>	3			<i>m2</i>	2.366			15.911.000.000	15.911.000.000		3		3					3	
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>															
1.1.3	Đất trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>															
1.1.4	Đất thư viện công cộng cấp xã	<i>Khuôn viên</i>				<i>m2</i>															
1.2	Nhà	<i>Cái</i>	4			<i>m2</i>	1.729			4.347.064.865	1.305.797.826		4		4					4	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	<i>Cái</i>				<i>m2</i>															
1.2.2	Nhà cấp I	<i>Cái</i>				<i>m2</i>															
1.2.3	Nhà cấp II	<i>Cái</i>				<i>m2</i>															
1.2.4	Nhà cấp III	<i>Cái</i>	1			<i>m2</i>	1.061			2.971.816.237	1.249.008.418		1		1					1	
1.2.5	Nhà cấp IV	<i>Cái</i>	3			<i>m2</i>	668			1.375.248.628	56.789.408		3		3					3	
1.3	Vật kiến trúc	<i>Cái</i>	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	<i>Cái</i>				-															
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	<i>Cái</i>				-															
1.3.3	Vật kiến trúc khác	<i>Cái</i>	1			-				88.400.000	35.360.000		1		1					1	
1.4	Công trình xây dựng khác	<i>Công trình</i>				-															
2	Tài sản cố định đặc thù	<i>Cái</i>				-															
3	Tài sản cố định hữu hình khác	<i>Cái</i>				-															
	TỔNG CỘNG		8	0	0					20.346.464.865	17.252.157.826	0	8	0	8	0	0	0	0	8	0

ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, họ tên và đóng dấu)

